

Số: 86/2024/QĐST-HNGĐ

M, ngày 30 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 84/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 giữa:

* *Nguyên đơn*: Bà **Võ Thị Ngọc M** - Sinh năm: 1984, địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; địa chỉ liên lạc: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

* *Bị đơn*: Ông **Võ Văn L** - Sinh năm: 1976; địa chỉ: Tổ I, ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: **Ngân hàng N1**; địa chỉ: Số B, L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị Kim L1** - Trưởng phòng Khách hàng Ngân hàng N1 - Chi nhánh M1 (Khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre).

Căn cứ vào các điều 212, 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20 tháng 9 năm 2024.

XÉT THẤY:

Bà Võ Thị Ngọc M rút đơn khởi kiện đối với thửa đất số 537, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do ông Võ Văn L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rút đơn khởi kiện đối với hai bàn bi da, một xe ép nước mía; ông Võ Văn L rút đơn khởi kiện đối với việc yêu cầu bà Võ Thị Ngọc M phải trả số tiền 65.711.000VNĐ (sáu mươi lăm triệu bảy trăm mười một ngàn đồng); bà M, ông L rút đơn khởi kiện nên Tòa án không xem xét đối với phần yêu cầu mà bà M, ông L đã rút.

Việc thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 20 tháng 9 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Võ Thị Ngọc M với ông Võ Văn L.

2/ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1) *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Võ Thị Ngọc M với ông Võ Văn L thuận tình ly hôn, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2.2) *Về con chung:*

Bà Võ Thị Ngọc M được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi người con chung chưa thành niên giữa bà với ông Võ Văn L là: Võ Kim N - Sinh ngày 02/6/2016 (hiện đang sống chung với bà M) cho đến khi người con đủ mười tám tuổi, ông L không phải cấp dưỡng nuôi con do bà M không yêu cầu.

Ông L có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở ông thực hiện quyền này. Trường hợp ông L lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà M có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông L.

Vì lợi ích của con chung, bà M, ông L hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Riêng hai người con lớn là Võ Thị Hoài T - Sinh ngày 31/3/2001 và Võ Thị Huế T1 - Sinh ngày 16/3/2006 đã thành niên, có khả năng lao động, bà M, ông L không có yêu cầu gì liên quan đến hai người con này nên không xem xét, giải quyết.

2.3) *Về tài sản:*

Ông Võ Văn L có nghĩa vụ giao lại cho bà Võ Thị Ngọc M số tiền là 268.756.000VNĐ (hai trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng); ông L được quyền sử dụng, quản lý, sở hữu đối với các tài sản là nhà chính, nhà sau, nhà tiền chế 1, nhà tiền chế 2, nhà vệ sinh, nhà tắm mà hiện nay ông L đang trực tiếp sử dụng, quản lý; các tài sản này xây dựng trên thửa đất số 537, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.4) *Về nợ chung*: Ông Võ Văn L và bà Võ Thị Ngọc M có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng N1 số nợ gốc là 130.000.000VNĐ (một trăm ba mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 19/9/2024 là 2.678.356VNĐ (hai triệu sáu trăm bảy mươi tám ngàn ba trăm năm mươi sáu đồng) và tiền lãi kể từ ngày 20/9/2024 cho đến khi ông L, bà M thanh toán xong các khoản nợ cho Ngân hàng N1 theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: 7110-LAV-202301506 ngày 16/6/2023 được ký kết giữa Ngân hàng N1 - Chi nhánh M1 với ông Võ Văn L. Trong đó, ông L, bà M mỗi người có nghĩa vụ trả ½ nợ gốc, lãi cho Ngân hàng N1.

2.5/ *Về chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản*: Ông Võ Văn L tự nguyện chịu số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 1.500.000VNĐ (một triệu năm trăm ngàn đồng), số tiền này ông L đã nộp đủ.

2.6) *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Bà Võ Thị Ngọc M, ông Võ Văn L đã tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng và có yêu cầu Tòa án ghi nhận trong quyết định trước khi Tòa án tiến hành hòa giải nên theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì bà M, ông L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc phân chia tài sản chung.

Bà M tự nguyện chịu 150.000VNĐ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 1.658.500VNĐ (một triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn năm trăm đồng) tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ; tổng cộng là 1.808.500VNĐ (một triệu tám trăm lẻ tám ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà M đã nộp là 2.925.000VNĐ (hai triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003189, 0003190 cùng ngày 26/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; hoàn trả lại cho bà M số tiền chênh lệch là 1.116.500VNĐ (một triệu một trăm mười sáu ngàn năm trăm đồng).

Ông L tự nguyện chịu 1.658.500VNĐ (một triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn năm trăm đồng) tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông L đã nộp là 1.643.000VNĐ (một triệu sáu trăm bốn mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002878 ngày 09/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; ông L còn phải tiếp tục nộp 15.500VNĐ (mười lăm ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng N1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.293.000VNĐ (ba triệu hai trăm chín mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004414 ngày 11/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

3/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4/ Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Tân Thành Bình;
- Lưu: Hồ sơ, Vp, Bp.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên